



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2023, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	10-2818-2	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	04/12/2023	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ TroubleShooter™ Baseboard Stripper

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1950

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Baseboard Stripper, Chất tẩy rửa vết bẩn cứng đầu dạng xịt loại bỏ đất, dầu mỡ và vết bám. Tính năng phun lộn ngược cho những nơi khó tiếp cận. Dễ dàng sử dụng trên các bề mặt và các loại vật liệu như ván chân tường, cạnh sàn, nhiều góc cạnh, cầu thang và gạch men. Không chứa hóa chất làm suy giảm tầng ozon.

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Dung dịch Aerosol không cháy: Category 3.

Ăn mòn/kích ứng da: loại 1B

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Độc tính đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 2

Độc tính đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Thành phần nhãn**Từ khóa**

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Corrosion | Exclamation mark | Health Hazard |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H229

Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng

H314

Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.

H314a

Nguyên nhân gây bỏng da nghiêm trọng

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H371

Có thể gây hại đến cơ quan trong cơ thể:

H402

Có hại đối với hệ thủy sinh.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P210

Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.

P251

Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.

P260

Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.

P280D

Mang găng tay, quần áo bảo hộ và bảo hộ mắt/mặt.

Phản ứng:

P303 + P361 + P353

NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Loại bỏ ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước hoặc dưới vòi hoa sen.

P305 + P351 + P338

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P310

Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.

Lưu trữ:

P410 + P412

Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F.

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Có thể gây bỏng đường tiêu hóa bởi hóa chất. Gây tổn thương / kích ứng mắt. dựa trên dữ liệu

thử nghiệm. Vật liệu này đã được kiểm tra tổn thương / kích ứng mắt và kết quả kiểm tra được thể hiện trong phân loại. Vật liệu này đã được thử nghiệm về độ ăn mòn / kích ứng da và kết quả thử nghiệm được phản ánh trong phân loại sản phẩm

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
WATER	7732-18-5	60 - 90
Butoxyethanol	111-76-2	10 - 15
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	68476-86-8	5 - 10
Xanthan Gum	11138-66-2	< 0.2
Hương liệu	Bí mật thương mại	< 0.5
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	< 1
Ethanolamine	141-43-5	< 5
Magnesium Aluminum Silicate	12199-37-0	< 0.5

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Cần chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da

Rửa sạch bằng một lượng nước lớn ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Chăm sóc y tế tức thì. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Không cố gắng nôn. Chăm sóc y tế tức thì.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Gây bong da (đỏ cục bộ, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp và tổn thương). Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chóng mặt, phản kích, mất ý thức). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Phơi nhiễm có thể gia tăng kích ứng cơ tim. Không sử dụng thuốc làm giảm kích ứng nếu không thật sự cần thiết.

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**Chất**

Carbon monoxide
Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rỉ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rỉ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Đối với sự cố chảy tràn lớn, nếu cần, liên hệ trợ giúp từ đối xử lý sự cố chảy tràn chuyên nghiệp. Đối với sự cố chảy tràn nhỏ, hãy trung hòa cẩn thận sự cố tràn bằng cách thêm vào axit loãng phù hợp như giấm. Đổ từ từ để tránh quá trình sôi hoặc bắn. Tiếp tục thêm chất trung hòa cho đến khi phản ứng dừng lại. Để nguội trước khi thu gom. Hoặc sử dụng bộ dụng cụ xử lý làm sạch bãi chảy tràn (kiềm hoặc cơ bản) có bán trên thị trường. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản**Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không được khoan hay đốt, ngay cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Butoxyethanol	111-76-2	ACGIH	TWA:20 ppm	A3: gây ung thư ở động vật
Ethanolamine	141-43-5	ACGIH	TWA:3 ppm;STEL:6 ppm	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Fluoroelastomer

Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả

của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
 Mặt nạ lọc khí nửa mặt hoặc mặt nạ toàn bộ mặt thích hợp lọc hơi hữu cơ.
 Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt
 Mặt nạ hơi hữu cơ có thể có rút ngắn tuổi thọ làm việc

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sol khí
Màu sắc	Trắng đục
Mùi	Petroleum
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	11 - 12,1
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	> 100 °C
điểm chớp cháy	Không có điểm chớp cháy
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	0,967 g/ml - 1,027 g/ml
Mật độ tương đối	0,967 - 1,027 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Hoàn tất
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	> 80 mPa-s
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	15 - 20 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm:tính theo CARB loại 2]
Phần trăm bay hơi	60 - 90 % khối lượng
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	615 - 645 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo CARB loại 2]
Phân tử khối	<i>Không có dữ liệu</i>

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

Acid mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Ăn mòn (Bỏng da): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp, loét và phá hủy mô.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Ăn mòn đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau miệng, cổ họng và đau bụng dữ dội; buồn nôn; nôn mửa; và tiêu chảy; máu trong phân và/hoặc chất nôn. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:**Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu**

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh. Phơi nhiễm đơn, xem hướng dẫn khuyến cáo phía trên, có thể gây ra: Nhạy cảm với Tim: Triệu chứng/ dấu hiệu có thể bao gồm nhịp tim không đều (loạn nhịp tim), ngất xỉu, đau ngực và có thể gây tử vong.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Butoxyethanol	Da	Chuột bạch	LD50 > 2.000 mg/kg
Butoxyethanol	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột bạch	LC50 > 2,6 mg/l
Butoxyethanol	Nuốt phải	Chuột bạch	LD50 1.200 mg/kg
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 277.000 ppm
Ethanolamine	Hít - hơi	phân loại chính thức	LC50 ước tính 10 - 20 mg/l
Ethanolamine	Da	Thỏ	LD50 2.504 mg/kg
Ethanolamine	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.089 mg/kg
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Da	mối nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Xanthan Gum	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Xanthan Gum	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,25 mg/l
Xanthan Gum	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 45.000 mg/kg
Hương liệu	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Hương liệu	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,04 mg/l
Hương liệu	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Dữ liệu in vitro	Ăn mòn
Butoxyethanol	Thỏ	Chất kích ứng

PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Ethanolamine	Thỏ	Ăn mòn
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Hương liệu	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Đánh giá của chuyên gia	Chất kích ứng nghiêm trọng
Butoxyethanol	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Ethanolamine	Thỏ	Ăn mòn
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hương liệu	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Butoxyethanol	Chuột bạch	không có
Ethanolamine	Chuột bạch	không có
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	các chất tương tự	không có
Hương liệu	Chuột bạch	không có

Mẫn cảm do ánh sáng

Tên	Loài	Giá trị
Hương liệu	Chuột bạch	Không nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Butoxyethanol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	In vitro	Không gây đột biến
Ethanolamine	In vitro	Không gây đột biến
Ethanolamine	In vivo	Không gây đột biến
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	In vitro	Không gây đột biến
Hương liệu	In vitro	Không gây đột biến
Hương liệu	In vivo	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Butoxyethanol	Hít thở	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Butoxyethanol	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.760 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Butoxyethanol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Butoxyethanol	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,48 mg/l	Trong thai kỳ
Ethanolamine	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 225 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Ethanolamine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 450 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	29 Ngày
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Hương liệu	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 92 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Hương liệu	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 94 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Hương liệu	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc	Giá trị	Loài	Kết quả	Thời gian
-----	-------	-------------	---------	------	---------	-----------

		hiệu			thử nghiệm	phơi nhiễm
Butoxyethanol	Da	Hệ nội tiết	không có	Thỏ	NOAEL 902 mg/kg	6 Giờ
Butoxyethanol	Da	Gan	không có	Thỏ	LOAEL 72 mg/kg	không có
Butoxyethanol	Da	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Thỏ	LOAEL 451 mg/kg	6 Giờ
Butoxyethanol	Da	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Hít thở	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Nuốt phải	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Butoxyethanol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Hít thở	Tim mạch cảm	Gây tổn thương cơ quan	các chất tương tự	NOAEL Không có	
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt		NOAEL Không có	
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có		NOAEL Không có	
Ethanolamine	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Con người và động vật	NOAEL Không có	
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Hương liệu	Da	nhạy sáng	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Butoxyethanol	Da	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có

				vật		
Butoxyethanol	Da	Hệ nội tiết	không có	Thỏ	NOAEL 150 mg/kg/day	90 Ngày
Butoxyethanol	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 2,4 mg/l	14 Tuần
Butoxyethanol	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,15 mg/l	14 Tuần
Butoxyethanol	Hít thở	máu	không có	Chuột	LOAEL 0,15 mg/l	6 tháng
Butoxyethanol	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chó	LOAEL 1,9 mg/l	8 Ngày
Butoxyethanol	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	LOAEL 69 mg/kg/day	13 Tuần
Butoxyethanol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL Không có	
Ethanolamine	Hít thở	Hệ thống huyết trũng Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,1559 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	LOAEL 0,0102 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Hít thở	Tim Hệ nội tiết Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Mắt Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,1559 mg/l	28 Ngày
Ethanolamine	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng Gan Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL Không có	
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	Nuốt phải	Hệ nội tiết đường tiêu hóa Gan Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống huyết trũng Hệ thần kinh Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	13 Tuần
Hương liệu	Nuốt phải	Tim da Hệ nội tiết đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trũng Gan Hệ miễn dịch cơ Hệ thần kinh Mắt Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	90 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Butoxyethanol	111-76-2	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	16 Giờ	IC50	>1.000 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Eastern oyster	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	89,4 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	1.840 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1.474 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1.550 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	679 mg/l
Butoxyethanol	111-76-2	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	68476-86-8	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	n/a
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Cá	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	1 mg/l
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	ErC50	0,57 mg/l
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	LC50	0,1 mg/l
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEC	0,035 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	198 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	2,5 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	105 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	27,04 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	1 mg/l

Ethanolamine	141-43-5	Medaka	Thí nghiệm	41 Ngày	NOEC	1,24 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,85 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	IC50	>1.000 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Plant	Thí nghiệm	21 Ngày	EC50	1.290 mg/kg (Khối lượng khô)
Ethanolamine	141-43-5	Redworm	Thí nghiệm	35 Ngày	LC50	3.715 mg/kg (Khối lượng khô)
Ethanolamine	141-43-5	Springtail	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	1.893 mg/kg (Khối lượng khô)
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Copepod	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	0,47 mg/l
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Cá	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,4912 mg/l
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>0,854 mg/l
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,194 mg/l
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Copepod	Thí nghiệm	5,5 Ngày	NOEC	0,037 mg/l
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Fathead Minnow	Thí nghiệm	36 Ngày	NOEC	0,068 mg/l
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,201 mg/l
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Scud	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	7,1 mg/kg (Khối lượng khô)
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,111 mg/l
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Onion	Thí nghiệm	14 Ngày	EC50	12,4 mg/kg (Khối lượng khô)
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Redworm	Thí nghiệm	56 Ngày	NOEC	45 mg/kg (Khối lượng khô)
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Springtail	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	45 mg/kg (Khối lượng khô)
Magnesium Aluminum Silicate	12199-37-0	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Xanthan Gum	11138-66-2	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	420 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Butoxyethanol	111-76-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	90.4 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Butoxyethanol	111-76-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	100 %removal of DOC	OECD 302B Zahn-Wellens/EVPA
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	68476-86-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	82 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2

Ethanolamine	141-43-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	80 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	
Ethanolamine	141-43-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	21 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	>90 %removal of DOC	OECD 301A - DOC Die Away Test
Ethanolamine	141-43-5	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.5 hours (t 1/2)	
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	2 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	1.1 Ngày (t 1/2)	
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Soil Metabolism Aerobic		Thời gian bán hủy (t 1/2)	239 Ngày (t 1/2)	
Magnesium Aluminum Silicate	12199-37-0	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Xanthan Gum	11138-66-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Butoxyethanol	111-76-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.81	
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	68476-86-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
PETROLEUM GASES, LIQUIFIED, SWEETENED	68476-86-8	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.8	
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Mô hình hóa BCF - Fish		Hệ số tích lũy sinh học	470	Catalogic™
C12-C15 Alcohols Ethoxylated	68131-39-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	5.79	OECD 123 log Kow slow stir
Ethanolamine	141-43-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.3	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm BCF - Fish	28 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	1584	OECD305-Bioconcentration
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	5.9	OECD 117 log Kow HPLC method
Magnesium Aluminum Silicate	12199-37-0	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Xanthan Gum	11138-66-2	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu	N/A	N/A	N/A	N/A

		liệu không đầy đủ để phân loại				
--	--	-----------------------------------	--	--	--	--

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép. Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1950

Loại hình vận chuyểnSol khí, không dễ cháy, chứa các chất nhóm 8, đóng gói nhóm III

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại môi nguy2.2

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiIII

Khối lượng giới hạnCó

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1950

Loại hình vận chuyểnSol khí, không dễ cháy, chứa các chất nhóm 8, đóng gói nhóm III

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại môi nguy2.2

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiIII

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/